

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt danh sách học sinh được miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí buổi 2 và hỗ trợ tiền ăn trưa HKII năm học 2024-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập gia đình và học sinh trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1406/SGDDĐT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về hướng dẫn bổ sung thực hiện chính sách ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo;

Thực hiện Công văn số 794/SGDDĐT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về việc hướng dẫn thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021-2022;

Thực hiện Công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024 – 2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 330/TTr-GDDĐT ngày 02 tháng 4 năm 2025 về phê duyệt danh sách học sinh được

miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí buổi 2 và hỗ trợ tiền ăn trưa HKII năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí buổi 2 và hỗ trợ tiền ăn trưa học kỳ II năm học 2024-2025 với tổng số tiền là 183.860.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non: 18 trẻ với tổng số tiền: 14.400.000 đồng (*Danh sách chi tiết Phụ lục 1*)

2. Miễn giảm học phí cho trẻ mầm non: 8 trẻ với tổng số tiền: 4.000.000 đồng (*Danh sách chi tiết Phụ lục 2*)

3. Hỗ trợ chi phí học tập (Mầm non): 4 trẻ với tổng số tiền: 3.000.000 đồng (*Danh sách chi tiết Phụ lục 3_MN*)

4. Hỗ trợ chi phí học tập (Tiểu học): 65 học sinh với tổng số tiền: 55.200.000 đồng (*Danh sách chi tiết Phụ lục 3_TH*)

5. Hỗ trợ chi phí học tập (THCS): 73 học sinh với tổng số tiền: 56.700.000 đồng (*Danh sách chi tiết Phụ lục 3_THCS*)

6. Miễn giảm tiền học buổi 2 cho học sinh THCS: 201 học sinh với tổng số tiền: 50.560.000 đồng (*Danh sách chi tiết Phụ lục 4*)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thực hiện chi hỗ trợ theo quy định; đồng thời theo dõi, đôn đốc các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ, công khai theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước khu vực II và các đơn vị, cá nhân có liên quan tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Thị Mỹ Thư



ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 1

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA

HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ tiền ăn trưa	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
	TRƯỜNG MẦM NON HỒNG NHUNG						800.000	
1	Lý Trọng Nhân	Lá 4	Hộ cận nghèo	26893060156HN	160.000	5	800.000	
	TRƯỜNG MẦM NON HỌA MI						1.600.000	
2	Trần Lê Hữu Nghĩa	Lá 1	Hộ cận nghèo	26887020381HCN	160.000	5	800.000	
3	Phạm Đặng Hoàng Yến	Lá 4	Hộ cận nghèo	26887010018HCN	160.000	5	800.000	
	TRƯỜNG MẦM NON THỦY TIÊN						4.000.000	
4	Mai Nguyễn Quốc Khang	Chồi 1	Hộ cận nghèo	26884070365HCN	160.000	5	800.000	
5	Phan Ngọc Trí	Lá 1	Hộ cận nghèo	26884080370HCN	160.000	5	800.000	
6	Nguyễn Võ Quang Khải	Lá 1	Hộ cận nghèo	26884010020HCN	160.000	5	800.000	
7	Nguyễn Lê Nhật Hoàng	Lá 2	Hộ cận nghèo	26884170390HCN	160.000	5	800.000	
8	Nguyễn Hoàng Minh Sơn	Lá 3	Hộ cận nghèo	26884040414HCN	160.000	5	800.000	
	TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN						800.000	
9	Phạm Bùi Anh Thư	Mầm 2	Hộ nghèo	26869080443HN	160.000	5	800.000	
	TRƯỜNG MẦM NON HẠNH THÔNG TÂY						1.600.000	
10	Lê Gia Hy	Chồi 6	Hộ cận nghèo	26944040369HCN	160.000	5	800.000	
11	Lê Gia Hiền	Mầm 5	Hộ cận nghèo	26944040369HCN	160.000	5	800.000	
	TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN						1.600.000	
12	Huỳnh Huy Hoàng	Mầm 3	Hộ nghèo	26893020195HN	160.000	5	800.000	
13	Trần Lê Như Ý	Chồi 3	Hộ Cận nghèo	26896010044HCN	160.000	5	800.000	
	TRƯỜNG MN QUỲNH HƯƠNG						2.400.000	
14	Nguyễn Ngọc Tuấn	Lá 3	Hộ cận nghèo	7976426875160129HCN	160.000	5	800.000	
15	Phạm Nguyễn Thảo Nguyên	Lá 1	Hộ nghèo	7976426875010358HN	160.000	5	800.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ tiền ăn trưa	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
16	Trần Khánh An	Mầm 2	Hộ cận nghèo	7976426875120365HCN	160.000	5	800.000	
	TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA						800.000	
17	Bảo Tôn Nữ Giáng Tiên	Lá 3	Hộ nghèo	26890100326HN	160.000	5	800.000	
	TRƯỜNG MẦM NON HOÀNG YẾN						800.000	
18	Nguyễn Xuân Phúc	Chồi 2	Hộ cận nghèo	26878010236HCN	160.000	5	800.000	
Tổng cộng:							14.400.000	

Số tiền bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤPDANH SÁCH HỌC SINH MÀM NON MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025(Ban hành kèm theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

STT	Tên học sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng	Mã số hộ nghèo/ hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ (đ/tháng)	Số tháng	Số tiền	Ghi chú
	MÀM NON THỦY TIÊN						400.000	
1	Mai Nguyễn Quốc Khang	Chồi 1	Hộ cận nghèo	26884070365HCN	80.000	5	400.000	
	MÀM NON HOA SEN						800.000	
2	Phạm Bùi Anh Thư	Mầm 2	Hộ nghèo	26869080443HN	160.000	5	800.000	
	MÀM NON HẠNH THÔNG TÂY						800.000	
3	Lê Gia Hy	Chồi 6	Hộ cận nghèo	7976526944070369HCN	80.000	5	400.000	
4	Lê Gia Hiền	Mầm 5	Hộ cận nghèo	7976526944070369HCN	80.000	5	400.000	
	MÀM NON HOA LAN						1.200.000	
5	Huỳnh Huy Hoàng	Mầm 3	Hộ nghèo	26893020195HN	160.000	5	800.000	
6	Trần Lê Như Ý	Chồi 3	Hộ Cận nghèo	26896010044HCN	80.000	5	400.000	
	MÀM NON QUỲNH HƯƠNG						400.000	
7	Trần Khánh An	Mầm 2	Hộ cận nghèo	7976426875120365HCN	80.000	5	400.000	
	MÀM NON HOÀNG YẾN						400.000	
8	Nguyễn Xuân Phúc	Chồi 2	Hộ cận nghèo	26878010236 HCN	80.000	5	400.000	
Tổng cộng:							4.000.000	

Số tiền bằng chữ: **Bốn triệu đồng.**



**DANH SÁCH HỌC SINH MẦM NON ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **993** /QĐ-UBND ngày **09** tháng **4** năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ chi phí học tập	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
	TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN						750.000	
1	Phạm Bùi Anh Thư	Mầm 2	Hộ nghèo	26869080443HN	150.000	5	750.000	
	TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN						750.000	
2	Huỳnh Huy Hoàng	Mầm 3	Hộ nghèo	26893020195HN	150.000	5	750.000	
	TRƯỜNG MẦM NON QUỲNH HƯƠNG						750.000	
3	Phạm Nguyễn Thảo Nguyên	Lá 1	Hộ nghèo	7976426875010358HN	150.000	5	750.000	
	TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA						750.000	
4	Bảo Tôn Nữ Giáng Tiên	Lá 3	Hộ nghèo	26890100326HN	150.000	5	750.000	
TỔNG CỘNG							3.000.000	

Số tiền bằng chữ: Ba triệu đồng.



ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 3_TH

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

((Ban hành kèm theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp))

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ chi phí học tập	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	TRƯỜNG TH TRẦN QUỐC TOẢN						1.500.000	
1	Mai Thị Thanh Huyền	3/5	Hộ nghèo	268890060184HN	150.000	5	750.000	
2	Bảo Tôn Nữ Thảo Tiên	5/2	Hộ nghèo	26890100326HN	150.000	5	750.000	
2	TRƯỜNG TH PHẠM NGŨ LÃO						1.050.000	
3	Đoàn An Khôi	1/4	Khuyết tật	26902030/2024	150.000	7	1.050.000	GXN: 6/11/2024 HKI chưa tính
3	TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ HOÀN						5.250.000	
4	Nguyễn Hoàng Quân	1/6	Hộ nghèo	26869060240HN	150.000	5	750.000	
5	Nguyễn Ngọc Thanh Ngân	3/6	Hộ nghèo	26869060249HN	150.000	5	750.000	
6	Nguyễn Trường Phát	3/6	Hộ nghèo	26869050401HN	150.000	5	750.000	
7	Chu Ngọc Hoan	4/6	Hộ nghèo	26869060437HN	150.000	5	750.000	
8	Phạm Thành Đức Vượng	5/5	Hộ nghèo	26869080443HN	150.000	5	750.000	
9	Nguyễn Thị Mai Hân	5/5	Hộ nghèo	26869050401HN	150.000	5	750.000	
10	Đặng Nguyễn Vinh Quốc	1/4	Khuyết tật	26897000139	150.000	5	750.000	GXN 25/12/2024
4	TRƯỜNG TIỂU HỌC LAM SƠN						1.950.000	
11	Phạm Hoàng Duy	1/1	Khuyết tật (Giấy XN 27/11/2024)	26897000135	150.000	6	900.000	HKI chưa tính tháng 12
12	Trương Lê Nhã Phương	1/1	Khuyết tật (Giấy XN ngày 10/02/2025)	19897/2025/01	150.000	3,5	525.000	
13	Nguyễn Danh Thanh Thiên	3/7	Khuyết tật (Giấy XN 18/02/2025)	268820063	150.000	3,5	525.000	
5	TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ VĂN THỌ						2.250.000	
14	Nguyễn Ngọc Hồng Ân	2/7	Hộ nghèo	26882100153HN	150.000	5	750.000	
15	Lê Chiến Thắng	2/5	Hộ nghèo	26872070281HN	150.000	5	750.000	
16	Nguyễn Thùy Linh	2/7	Hộ nghèo	26882190357HN	150.000	5	750.000	
6	TRƯỜNG GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT HY VỌNG						2.400.000	
17	Trần Vĩnh Phát	Can thiệp sớm	Khuyết tật trí tuệ nhẹ		150.000	4	600.000	GXN: 14/01/2025
18	Bùi Hoài Phong	Kỹ năng 2	Khuyết tật trí tuệ nặng		150.000	6	900.000	GXN: 27/11/2024
19	Hà Nguyễn Uyên Thư	Kỹ năng 5	Khuyết tật nghe, nói nặng		150.000	6	900.000	GXN: 06/12/2024
7	TRƯỜNG TIỂU HỌC AN HỘI						3.150.000	
20	Nguyễn Đình Toàn	5/1	Hộ nghèo	26881270267HN	150.000	5	750.000	



STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ chi phí học tập	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
21	Đinh Nhật Thiên	4/12	Hòa nhập khuyết tật		150.000	5	750.000	GXN ngày 23/12/2024
22	Lữ Ngọc Anh	1/12	Hòa nhập khuyết tật		150.000	5	750.000	GXN ngày 06/01/2025
23	Trần Nguyễn Bách Khôi	1/3	Hòa nhập khuyết tật		150.000	6	900.000	GXN ngày 03/12/2024
8	TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN VĂN ON						1.500.000	
24	Trần Lê Thanh Tín	3/6	Hộ nghèo	2690202090240HN	150.000	5	750.000	
25	Huỳnh Gia Bảo	3/3	Hộ nghèo	2690202120291HN	150.000	5	750.000	
9	TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU						2.400.000	
26	Nhan Huỳnh Nhật Thiên	5/2	Hộ nghèo	26899210055HN	150.000	5	750.000	
27	Trần Nguyễn Thúy Vy	3/4	Hộ nghèo	26875220310HN	150.000	5	750.000	
28	Nguyễn Thế Mỹ	1/1	Khuyết tật trí tuệ	268690000160	150.000	6	900.000	GXN từ ngày 8/12/2024
10	TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUANG KHẢI						2.250.000	
29	Nguyễn Hoàng Thuận	1/6	Hộ nghèo	7976426875050381HN; 21/01/2025	150.000	5	750.000	
30	Phạm Hoàng Hiếu	3/4	Hộ nghèo	7976426875050381HN; 21/01/2025	150.000	5	750.000	
31	Ấu Nhật Minh	4/6	Hộ nghèo	7976426875040123HN; 21/01/2025	150.000	5	750.000	
12	TRƯỜNG TIỂU HỌC HANH THÔNG						6.000.000	
32	Trần Anh Tú	2/7	Hộ nghèo	26893060176HN	150.000	5	750.000	
33	Huỳnh Gia Phát	3/5	Hộ nghèo	26893020195HN	150.000	5	750.000	
34	Trần Phương Trang	3/6	Hộ nghèo	26893010009HN	150.000	5	750.000	
35	Vũ Minh Khoa	4/4	Hộ nghèo	26893020035HN	150.000	5	750.000	
36	Trần Hiếu Hậu	4/6	Hộ nghèo	26893060246HN	150.000	5	750.000	
37	Mai Ngọc Thảo Quyên	4/7	Hộ nghèo	26890060184HN	150.000	5	750.000	
38	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	4/8	Hộ nghèo	26887010022HN	150.000	5	750.000	
39	Nguyễn Thanh Thuý	5/6	Hộ nghèo	26893020063HN	150.000	5	750.000	
13	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VIỆT XUÂN						750.000	
40	Trương Thị Mỹ Hoa	5/2	Hộ nghèo	26887120334HN	150.000	5	750.000	
14	TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG						750.000	
41	Vũ Hoàng Minh Đan	1/10	Khuyết tật	26884.000235	150.000	5	750.000	07/01/2025
15	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THUỖNG HIỀN						16.800.000	
42	Văn Thy Đình	1/4	Học sinh khuyết tật, GXN: 10/7/2024	26896.000373	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
43	Lê Quốc Bảo	1/8	Học sinh khuyết tật, GXN:10/10/2023	26896.000353	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
44	Nguyễn Trần Kiến Văn	2/2	Học sinh khuyết tật, GXN: 7/11/2024	26896.000387	150.000	7	1.050.000	HKI chưa tính
45	Nguyễn Thanh Phong	2/3	Học sinh khuyết tật: GXN: 27/5/2023	26902016/2023	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
46	Nguyễn Kim Ngân Khánh	2/7	Học sinh khuyết tật, GXN: 19/4/2023	26896.000348	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
47	Nguyễn Vũ Chí Khiêm	2/8	Học sinh khuyết tật, GXN: 07/11/2022	26896.000330	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ chi phí học tập	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
48	Lê Hoàng Quân	4/2	Học sinh khuyết tật, GXN: 15/02/2023	26923000307	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
49	Nguyễn Hoàng Thiên Phúc	4/2	Học sinh khuyết tật, GXN: 04/12/2020	26896.000298	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
50	Thái Ngọc Trâm	4/4	Học sinh khuyết tật, GXN: 30/7/2023	26887.000172	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
51	Phạm Gia Bảo	4/4	Học sinh khuyết tật, GXN: 07/10/2024	26902023/2024	150.000	8	1.200.000	HKI chưa tính
52	Lê Huỳnh Bảo Trâm	5/2	Học sinh khuyết tật, GXN: 04/12/2024	26902033/2024	150.000	6	900.000	HKI chưa tính
53	Dương Tuấn Đạt	5/2	Học sinh khuyết tật, GXN: 2019	26902.00013	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
54	Tô Hoàng Chương	2/6	Hộ nghèo	26902020064HN	150.000	5	750.000	
55	Nguyễn Lê Quỳnh Như	3/6	Hộ nghèo	26896070337HN	150.000	5	750.000	
16	TRƯỜNG TH LÊ THỊ HỒNG GÁM						1.500.000	
56	Văn Ngọc Vy	4/4	Hộ nghèo	26869070318HN	150.000	5	750.000	
57	Hoàng Minh Nguyệt	2/3	Hộ nghèo	26869070459HN	150.000	5	750.000	
17	TRƯỜNG TH HOÀNG VĂN THỤ						1.500.000	
58	Trần Triệu Lượng	2/2	Hộ nghèo	7976426875140384HN	150.000	5	750.000	
59	Nguyễn Vinh Quang	3/1	Khuyết tật	GXN 12/4/2024 nhưng PH không đưa trong HKI	150.000	5	750.000	HKI không tính
18	TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN						1.950.000	
60	Phạm Minh Quân	1/8	Hộ nghèo	26882120103HN	150.000	5	750.000	
61	Phạm Ngọc Thảo My	2/7	Hộ nghèo	26882120103HN	150.000	5	750.000	
62	Cao Trần Khánh Linh	1/6	Hòa nhập khuyết tật	thần kinh,tâm thần, trí tuệ	150.000	3	450.000	từ tháng 03/2025
19	TRƯỜNG TIỂU HỌC CHI LĂNG						750.000	
63	Nhan Ngọc Huỳnh Vy	2/6	Hộ Nghèo	26899210055HN	150.000	5	750.000	
20	TRƯỜNG TH NGUYỄN THỊ MINH KHAI						1.500.000	
64	Nguyễn Thanh Nhi	1/1	Khuyết tật, GXN: 23/12/2024	24/HCM/GV/24	150.000	5	750.000	
65	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	4/4	Hộ nghèo	26884010029HN	150.000	5	750.000	
Tổng cộng:							55.200.000	

Số tiền bằng chữ: Năm mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng.





ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 3_THCS

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 993 QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ chi phí học tập	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	TRƯỜNG THCS AN NHƠN						6.750.000	
1	Dương Nguyễn Bảo Châu	9A6	Khuyết tật	26876.000110	150.000	5	750.000	GXN 9/12/2024, chỉ tính HKII
2	Nguyễn Hoàng Gia Huy	6A6	Hộ nghèo	6720974008HN	150.000	5	750.000	
3	Chữ Khiết Tâm	6A9	Hộ nghèo	7976426875020051HN	150.000	5	750.000	
4	Trần Hoàng Thanh Trúc	6A11	Hộ nghèo	7976426875160334HN	150.000	5	750.000	
5	Trần Nguyễn Minh Phát	6A12	Hộ nghèo	7976426875130358HN	150.000	5	750.000	
6	Nguyễn Minh Bằng	8A7	Hộ nghèo	7976426875070253HN	150.000	5	750.000	
7	Lâm Ngọc Bảo Trâm	8A9	Hộ nghèo	7976426875090287HN	150.000	5	750.000	
8	Nguyễn Minh Duyên	9A1	Hộ nghèo	7976426875070253HN	150.000	5	750.000	
9	Lâm Ngọc Bảo Châu	9A8	Hộ nghèo	7976426875090287HN	150.000	5	750.000	
2	TRƯỜNG THCS GÒ VẤP						5.250.000	
10	Đỗ Lê Anh Kiệt	7/5	Khuyết tật		150.000	5	750.000	GXN 6/12/2019: HKI chưa làm, chỉ tính HKII
11	Nguyễn Trần Thiện Nhân	9/5	Khuyết tật		150.000	5	750.000	
12	Nguyễn Ngọc Như Ý	9/5	Khuyết tật		150.000	5	750.000	
13	Nguyễn Minh Trí	6/5	Hộ nghèo	26890090269HN	150.000	5	750.000	
14	Nguyễn Minh Thiện	6/7	Hộ nghèo	26890060184HN	150.000	5	750.000	
15	Trần Ngô Thanh Tâm	8/6	Hộ nghèo	26890020334HN	150.000	5	750.000	
16	Bảo Quý Tài	9/2	Hộ nghèo	26890110326HN	150.000	5	750.000	
3	TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ							
4	TRƯỜNG THCS TÂN SƠN						4.500.000	
17	Hồng Thế Hải	6/6	Khuyết tật	GXN ngày 16/12/2024	150.000	5	750.000	GXN ngày 16/12/2024
18	Trần Minh Khang	6/8	Khuyết tật	GXN ngày 03/12/2016	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
19	Nguyễn Lý Minh Nguyên	7/6	Khuyết tật	GXN ngày 17/3/2025	150.000	2	300.000	
20	Mai Ngọc Quỳnh Nhi	7/9	Khuyết tật	GXN ngày 19/12/2024	150.000	5	750.000	GXN ngày 19/12/2024
21	Lâm Gia Phong	7/12	Khuyết tật	HKI chưa tính	150.000	9	1.350.000	HKI chưa tính
5	TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG						1.500.000	
22	Nguyễn Duy Khang	6/7	Hộ nghèo	26884020052HN	150.000	5	750.000	
23	Nguyễn Duy Tâm	7/9	Hộ nghèo	26884020052HN	150.000	5	750.000	
6	TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI						7.500.000	



STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ chi phí học tập	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
24	Văn Cao Đạt	7/15	Hộ nghèo	26869070318HN	150.000	5	750.000	
25	Nguyễn Ngọc Thanh Hoa	7/16	Hộ nghèo	26869060249HN	150.000	5	750.000	
26	Nguyễn Thị Mai Chi	7/18	Hộ nghèo	26869050401HN	150.000	5	750.000	
27	Văn Hoàng Gia Kiệt	7/18	Hộ nghèo	26869070441HN	150.000	5	750.000	
28	Nguyễn Trường Thịnh	7/18	Hộ nghèo	26869060240HN	150.000	5	750.000	
29	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	8/11	Hộ nghèo	26882070153HN	150.000	5	750.000	
30	Nguyễn Ngọc Thanh Sơn	8/12	Hộ nghèo	26869060249HN	150.000	5	750.000	
31	Dương Hoàng Uyên Vy	8/12	Hộ nghèo	26869070406HN	150.000	5	750.000	
32	Chu Ngọc Hân	9/4	Hộ nghèo	26869060437HN	150.000	5	750.000	
33	Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh	9/11	Hộ nghèo	26869060240HN	150.000	5	750.000	
7	Trường THCS Nguyễn Du						1.500.000	
34	Nguyễn Anh Triết	9/2	Khuyết tật		150.000	5	750.000	GXN 23/12/2024
35	Đỗ Đạt	8/10	Hộ nghèo	26899220258HN	150.000	5	750.000	
8	TRƯỜNG THCS THÔNG TÂY HỢI							
9	TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG						7.200.000	
36	Vũ Trúc Quỳnh Lâm	6/3	Khuyết tật		150.000	5	750.000	
37	Trần Hồ Sang	9/6	Mồ côi		150.000	9	1.350.000	
38	Nguyễn Trọng Nhân	8/10	Mồ côi		150.000	9	1.350.000	
39	Văn Thị Ngọc Lan	6/14	Hộ nghèo	26869070441 HN	150.000	5	750.000	
40	Nguyễn Khương Anh	7/10	Hộ nghèo	7976426875 160367 HN	150.000	5	750.000	
41	Nguyễn Thái Anh	7/10	Hộ nghèo	7976426875 160367 HN	150.000	5	750.000	
42	Phạm Kim Anh	7/11	Hộ nghèo	7976426875190381HN	150.000	5	750.000	
43	Trần Nguyễn Minh Khang	8/10	Hộ nghèo	7976426875130358 HN	150.000	5	750.000	
10	Trường THCS Phạm Văn Chiêu						3.000.000	
44	Mai Thái Sang	6/10	Trẻ khuyết tật	24/11/2024	150.000	6	900.000	GXN 27/11/2024: HKI chưa làm
45	Đỗ Hoàng Khang Duy	6/4	Trẻ khuyết tật	09/12/2024	150.000	6	900.000	GXN 03/12/2024: HKI chưa làm
46	Lê Hoàng Ngọc Trúc	9/9	Hộ nghèo	2688209034HN	150.000	5	750.000	
47	Phạm Nguyễn Minh Châu	6/10	Trẻ khuyết tật	12/3/2025	150.000	3	450.000	GXN 12/3/2025
11	TRƯỜNG THCS PHAN TÂY HỒ						1.500.000	
48	Nguyễn Bảo Long	7/10	Khuyết tật		150.000	5	750.000	GXN 29/11/2024:tính HKII
49	Đỗ Đạt Ánh Dương	6/5	Hộ nghèo	26899220258HN	150.000	5	750.000	
12	TRƯỜNG THCS TRƯỜNG SƠN						4.200.000	
50	Nguyễn Lê Mi Hồng	6/3	Hộ nghèo	26893070337HN	150.000	5	750.000	
51	Lê Minh Huy	7/6	Hộ nghèo	26893020035HN	150.000	5	750.000	
52	Huỳnh Gia Khang	7/6	Hộ nghèo	26893020195HN	150.000	5	750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ chi phí học tập	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
53	Nguyễn Thanh Thảo	8/4	Hộ nghèo	26893020063HN	150.000	5	750.000	
54	Trần Hiếu Nhân	9/2	Hộ nghèo	26893060246HN	5	150.000	750.000	
55	Nguyễn Khánh Đăng	8/4	Khuyết tật trí tuệ		3	150.000	450.000	Giấy xác nhận ngày 03/3/2025
13	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi						8.550.000	
56	Tô Hoàng Nghiêm	6/3	Hộ nghèo	26902020064HN	150.000	5	750.000	
57	Lê Hoàng Kim Anh	6/8	Hộ nghèo	26902020349HN	150.000	5	750.000	
58	Phạm Thanh Hương	6/9	Hộ nghèo	269020200063HN	150.000	5	750.000	
59	Lê Minh sáng	7/8	Hộ nghèo	26893060162HN	150.000	5	750.000	
60	Lê Trần Hạo Nam	7/8	Hộ nghèo	26902050182HN	150.000	5	750.000	
61	Trần Gia Khang	7/8	Hộ nghèo	269020010009HN	150.000	5	750.000	
62	Lê Hồng Bạch Dương	8/8	Hộ nghèo	26902050182HN	150.000	5	750.000	
63	Huỳnh Anh Tuấn	8/8	Hộ nghèo	26902120291HN	150.000	5	750.000	
64	Nguyễn Huỳnh Mỹ Huyền	9/7	Hộ nghèo	26902120291HN	150.000	5	750.000	
65	Nguyễn Như Ngọc	6/9	Khuyết tật		150.000	9	1.350.000	GXN 14/3/2024: HKI chưa tính
66	Vũ Thái Dương	6/2	Khuyết tật		150.000	3	450.000	GXN 26/02/2025
14	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi						5.250.000	
67	Nguyễn Phạm Hồng Nhân	6/8	Mồ côi		5	150.000	750.000	
68	Hoàng Ngọc Khánh Chi	6/9	Hộ nghèo	2688140390HN	5	150.000	750.000	
69	Phạm Hoàng Lê Khánh	7/5	Hộ nghèo	26887140390HN	5	150.000	750.000	
70	Trần Vương Phương Linh	7/11	Hộ nghèo	26896020417HN	5	150.000	750.000	
71	Trần Vương Thanh Lâm	8/8	Hộ nghèo	26896020417HN	5	150.000	750.000	
72	Hoàng Hải Đăng	9/7	Hộ nghèo	26896030118HN	5	150.000	750.000	
73	Trần Dương Bảo Hoàng	9/3	Khuyết tật		5	150.000	750.000	
TỔNG CỘNG							56.700.000	

Số tiền bằng chữ: Năm mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng.





ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

Phụ lục 4

DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN GIẢM TIỀN HỌC BUỔI 2
HKII NĂM HỌC 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	TRƯỜNG THCS AN NHON						6.200.000	
1	Nguyễn Hoàng Gia Huy	6A6	Hộ nghèo	6720974008HN	80.000	5	400.000	
2	Chữ Khiết Tâm	6A9	Hộ nghèo	7976426875020051HN	80.000	5	400.000	
3	Trần Hoàng Thanh Trúc	6A11	Hộ nghèo	7976426875160334HN	80.000	5	400.000	
4	Trần Nguyễn Minh Phát	6A12	Hộ nghèo	7976426875130358HN	80.000	5	400.000	
5	Nguyễn Minh Bằng	8A7	Hộ nghèo	7976426875070253HN	80.000	5	400.000	
6	Lâm Ngọc Bảo Trâm	8A9	Hộ nghèo	7976426875090287HN	80.000	5	400.000	
7	Nguyễn Minh Duyên	9A1	Hộ nghèo	7976426875070253HN	80.000	5	400.000	
8	Lâm Ngọc Bảo Châu	9A8	Hộ nghèo	7976426875090287HN	80.000	5	400.000	
9	Thạch Anh Duy	6A10	Hộ cận nghèo	7976426875220311HCN	40.000	5	200.000	
10	Phạm Mai Phương	6A12	Hộ cận nghèo	26876010192HCN	40.000	5	200.000	
11	Đỗ Văn Duy	7A6	Hộ cận nghèo	26876090144HCN	40.000	5	200.000	
12	Lê Phạm Khánh Băng	7A8	Hộ cận nghèo	26876080150HCN	40.000	5	200.000	
13	Lê Thanh Minh Nguyệt	7A10	Hộ cận nghèo	26876130199HCN	40.000	5	200.000	
14	Trương Kim Anh	7A14	Hộ cận nghèo	26876140058HCN	40.000	5	200.000	
15	Lý Mỹ Oanh	7A14	Hộ cận nghèo	26876130086HCN	40.000	5	200.000	
16	Đỗ Thị Ngọc Yến	8A3	Hộ cận nghèo	2687609014HCN	40.000	5	200.000	
17	Trần Đức Duy	8A11	Hộ cận nghèo	7976426875070290HCN	40.000	5	200.000	
18	Lê Phạm Khánh Linh	8A12	Hộ cận nghèo	26876080150HCN	40.000	5	200.000	
19	Võ Thảo Trang	8A12	Hộ cận nghèo	7976426875090360HCN	40.000	5	200.000	
20	Trương Nguyễn Lâm Chinh	9A9	Hộ cận nghèo	7976426875220383HCN	40.000	5	200.000	
21	Lâm Nguyễn Trọng Nhân	8A13	Hộ cận nghèo (thoát nghèo)	26876150009HKN	40.000	5	200.000	
22	Nguyễn Khánh Huyền	6A9	Hộ cận nghèo (thoát nghèo)	26876040124HKN	40.000	5	200.000	
23	Đặng Bảo Ngọc	7A13	Hộ cận nghèo	26876020191 HCN	40.000	5	200.000	
2	TRƯỜNG THCS GÒ VẤP						3.600.000	
24	Nguyễn Minh Trí	6/5	Hộ nghèo	26890090269HN	80.000	5	400.000	



STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
25	Nguyễn Minh Thiện	6/7	Hộ nghèo	26890060184HN	80.000	5	400.000	
26	Trần Ngô Thanh Tâm	8/6	Hộ nghèo	26890020334HN	80.000	5	400.000	
27	Bảo Quý Tài	9/2	Hộ nghèo	26890110326HN	80.000	5	400.000	
28	Mai Huỳnh Bảo Châu	6/6	Hộ cận nghèo	26890060180HCN	40.000	5	200.000	
29	Hứa Minh Long	6/6	Hộ cận nghèo	26893020201HCN	40.000	5	200.000	
30	Lư Nhật Hào	7/8	Hộ cận nghèo	26890030358HCN	40.000	5	200.000	
31	Nguyễn Lê Hoàng Bảo Ngọc	8/7	Hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	26890040111HTN	40.000	5	200.000	
32	Phan Hoàng Ân	8/6	Hộ cận nghèo	26890070297HCN	40.000	5	200.000	
33	Nguyễn Đức Thiện	8/7	Hộ cận nghèo	26884120379HCN	40.000	5	200.000	
34	Nguyễn Lê Hoàng Bảo Hân	8/5	Hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	26890040111HTN	40.000	5	200.000	
35	Trần Thị Huỳnh Như	9/4	Hộ cận nghèo	26887190252HCN	40.000	5	200.000	
36	Trần Quốc Tài	9/4	Hộ cận nghèo	26890030352HCN	40.000	5	200.000	
37	Trần Hoài Phương Thùy	9/4	Hộ cận nghèo	26890020344HCN	40.000	5	200.000	
3	TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ						2.360.000	
38	Nguyễn Bảo Nhi	7/9	Hộ cận nghèo	26882120115HN	40.000	5	200.000	
39	Nguyễn Thị Bảo Yến	8/10	Hộ cận nghèo	26882120115HN	40.000	5	200.000	
40	Lê Anh Thư	8/11	Hộ cận nghèo	26882060317HN	40.000	5	200.000	
41	Nguyễn Hải Dương	8/7	Hộ cận nghèo	26776080864HCN	40.000	5	200.000	
42	Nguyễn Thái Bình	8/7	Hộ cận nghèo	26776080864HCN	40.000	5	200.000	
43	Nguyễn Quang Lộc	9/3	Hộ vượt chuẩn	226882020022HVC	40.000	5	200.000	
44	Phan Thiên Bảo	6/5	Hộ cận nghèo	22/GCN-HN.HCN	40.000	5	200.000	
45	Lô Thị Bảo Linh	6/3	Hộ cận nghèo	2224/GCN-HN-HCN	40.000	9	360.000	Có bổ sung HKI
46	Mai Thị Khánh Vân	7/8	Hộ cận nghèo	443/GCN-HN.HCN	40.000	5	200.000	
47	Trần Quang Mạnh	8/10	Hộ cận nghèo	26882210028HCN	40.000	5	200.000	
48	Nguyễn Ngọc Hân	7/13	Hộ cận nghèo	7976426897030114HCN	40.000	5	200.000	
4	TRƯỜNG THCS TÂN SƠN						1.000.000	
49	Traần Võ Nhật Anh	6/7	HCN	121/GCN-HN.HCN	40.000	5	200.000	
50	Nguyễn Phúc Bảo Long	6/11	HCN	26881050241HCN	40.000	5	200.000	
51	Ngô Hoàng Phúc	6/12	HCN	26881010011HCN	40.000	5	200.000	
52	Ngô Minh Tài	8/11	HCN	26881010011HCN	40.000	5	200.000	
53	Nguyễn Hoàng Minh	9/7	HCN	26881060114HCN	40.000	5	200.000	
5	TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG						6.800.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
54	Nguyễn Duy Khang	6/7	Hộ nghèo	26884020052HN	80.000	5	400.000	
55	Nguyễn Duy Tâm	7/9	Hộ nghèo	26884020052HN	80.000	5	400.000	
56	Trần Tôn Thanh Tâm	8/10	Dân tộc Khmer Hộ cận nghèo	26899150199HCN	40.000	5	200.000	
57	Nguyễn Thị Kim Vân	8/12	Khuyết tật - Hộ cận nghèo	26884010014HCN	40.000	5	200.000	
58	Nguyễn Ngọc Khánh Băng	6/7	Hộ cận nghèo	26884180381HCN	40.000	5	200.000	
59	Mai Nguyễn Khánh An	6/8	Hộ cận nghèo	26884090166HCN	40.000	5	200.000	
60	Lưu Gia Linh	6/9	Hộ cận nghèo	26884170388HCN	40.000	5	200.000	
61	Ngô Thanh Trang	6/9	Hộ cận nghèo	26884170232HCN	40.000	5	200.000	
62	Lê Thị Kim Hiền	6/11	Hộ cận nghèo	26884060361HCN	40.000	5	200.000	
63	Dương Hữu Tâm	6/11	Hộ cận nghèo	26884010023HCN	40.000	5	200.000	
64	Lương Thị Thanh Thảo	6/11	Hộ cận nghèo	26884170232HCN	40.000	5	200.000	
65	Lê Nguyễn Bảo Ngọc Linh Nhi	7/10	Hộ cận nghèo	26884010032HCN	40.000	5	200.000	
66	Đỗ Hoàng Ngọc Anh	7/13	Hộ cận nghèo	26884090376HCN	40.000	5	200.000	
67	Trương Thị Kim Xuyên	7/13	Hộ cận nghèo	26884050354HCN	40.000	5	200.000	
68	Kiều Ngọc Song Hậu	7/14	Hộ cận nghèo	26884030096HCN	40.000	5	200.000	
69	Đặng Lê Nhật Tân	7/14	Hộ cận nghèo	26884020339HCN	40.000	5	200.000	
70	Nguyễn Ngọc Hà Vy	7/14	Hộ cận nghèo	26899030201HCN	40.000	5	200.000	
71	Trịnh Hoàng Long	7/15	Hộ cận nghèo	26884020321HCN	40.000	5	200.000	
72	Nguyễn Tuấn Khang	7/16	Hộ cận nghèo	26884010033HCN	40.000	5	200.000	
73	Phạm Minh Tấn Phát	8/8	Hộ cận nghèo	26884160395HCN	40.000	5	200.000	
74	Nguyễn Khánh Ngọc	8/9	Hộ cận nghèo	26884040414HCN	40.000	5	200.000	
75	Trang Mỹ Hân	8/10	Hộ cận nghèo	26884130316HCN	40.000	5	200.000	
76	Nguyễn Hoàng Thế Việt	8/11	Hộ cận nghèo	26884040412HCN	40.000	5	200.000	
77	Phạm Minh Đạt	9/6	Hộ cận nghèo	26884160395HCN	40.000	5	200.000	
78	Đỗ Mai Gia Khánh	9/7	Hộ cận nghèo	26884090166HCN	40.000	5	200.000	
79	Quách Thị Kim Xuyên	9/8	Hộ cận nghèo	26899160269HCN	40.000	5	200.000	
80	Nguyễn Thị Thùy Trâm	9/9	Hộ cận nghèo	26884050353HCN	40.000	5	200.000	
81	Nguyễn Phạm Xuân Hoài	6/11	Hộ mới thoát cận nghèo	26884040305HTN	40.000	5	200.000	
82	Lê Anh Khoa	8/12	Hộ mới thoát cận nghèo	26884050099HTN	40.000	5	200.000	
83	Lê Thảo Vy	9/8	Hộ mới thoát cận nghèo	26884050099HTN	40.000	5	200.000	
84	Nguyễn Phạm Gia Huynh	9/9	Hộ mới thoát cận nghèo	26884040305HTN	40.000	5	200.000	
85	Nguyễn Hoàng Vân Anh	7/16	Hộ cận nghèo	26884180381HCN	40.000	5	200.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
6	TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI						8.200.000	
86	Văn Cao Đạt	7/15	Hộ nghèo	26869070318HN	80.000	5	400.000	
87	Nguyễn Ngọc Thanh Hoa	7/16	Hộ nghèo	26869060249HN	80.000	5	400.000	
88	Nguyễn Thị Mai Chi	7/18	Hộ nghèo	26869050401HN	80.000	5	400.000	
89	Văn Hoàng Gia Kiệt	7/18	Hộ nghèo	26869070441HN	80.000	5	400.000	
90	Nguyễn Trường Thịnh	7/18	Hộ nghèo	26869060240HN	80.000	5	400.000	
91	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	8/11	Hộ nghèo	26882070153HN	80.000	5	400.000	
92	Nguyễn Ngọc Thanh Sơn	8/12	Hộ nghèo	26869060249HN	80.000	5	400.000	
93	Dương Hoàng Uyên Vy	8/12	Hộ nghèo	26869070406HN	80.000	5	400.000	
94	Chu Ngọc Hân	9/4	Hộ nghèo	26869060437HN	80.000	5	400.000	
95	Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh	9/11	Hộ nghèo	26869060240HN	80.000	5	400.000	
96	Trần Nguyễn Gia Bảo	6/1	Hộ cận nghèo	26872040100HCN	40.000	5	200.000	
97	Võ Thị Ánh Hồng	6/8	Hộ cận nghèo	26872050201HCN	40.000	5	200.000	
98	Nguyễn Hùng Anh	6/11	Hộ cận nghèo	268720303024HCN	40.000	5	200.000	
99	Nguyễn Đức Bảo Lâm	6/13	Hộ cận nghèo	26882210028HVC	40.000	5	200.000	
100	Trần Vũ Bảo Thiên	6/14	Hộ cận nghèo	26872040086HCN	40.000	5	200.000	
101	Trần Hồng Phúc	7/15	Hộ thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	26869070414HKN	40.000	5	200.000	
102	Hoàng Bảo Thy	7/17	Hộ cận nghèo	26869060222HCN	40.000	5	200.000	
103	Lâm Văn Đạt	8/6	Hộ thoát mức chuẩn hộ cận nghèo	26869080360HKN	40.000	5	200.000	
104	Nguyễn Hải Anh	8/7	Hộ cận nghèo	26872040302HCN	40.000	5	200.000	
105	Đoàn Tiến Bảo	8/7	Hộ cận nghèo	26872040116HCN	40.000	5	200.000	
106	Nguyễn Huỳnh Tấn Khang	8/11	Hộ cận nghèo	26872050068HCN	40.000	5	200.000	
107	Trương Nguyễn Kiều Vân	8/11	Hộ cận nghèo	26869070316HCN	40.000	5	200.000	
108	Vũ Bảo Trâm	8/12	Hộ cận nghèo	26872020287HCN	40.000	5	200.000	
109	Nguyễn Quỳnh Như	8/14	Hộ cận nghèo	26878190252HCN	40.000	5	200.000	
110	Chu Nhật Minh	8/14	Hộ cận nghèo	26872050295HCN	40.000	5	200.000	
111	Trần Nguyễn Duy Bảo	9/4	Hộ cận nghèo	26872030100HCN	40.000	5	200.000	
112	Đoàn Ngọc Khánh Linh	9/5	Hộ cận nghèo	26872040116HCN	40.000	5	200.000	
113	Dương Nguyễn Như Quỳnh	9/5	Hộ cận nghèo	26872050201HCN	40.000	5	200.000	
114	Trần Vũ Bảo Trân	9/10	Hộ cận nghèo	26872020086HCN	40.000	5	200.000	
115	Trần Hoàng Bảo Thiên	9/12	Hộ cận nghèo	26869060222HCN	40.000	5	200.000	
116	Trần Đỗ Hoài Ân	7/17	Hộ cận nghèo	26872010292HCN	40.000	5	200.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
7	Trường THCS Nguyễn Du						600.000	
117	Đỗ Đạt	8/10	Hộ nghèo	26899220258HN	80.000	5	400.000	
118	Nguyễn Hưng Vũ	6/2	Hộ cận nghèo	7976426897080097HCN	40.000	5	200.000	
8	TRƯỜNG THCS THÔNG TÂY HỘI						200.000	
119	Trần Hoàng Thủy Tiên	9/4	Hộ Cận nghèo	26884030085HCN	40.000	5	200.000	
9	TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG						5.200.000	
120	Văn Thị Ngọc Lan	6/14	Hộ nghèo	26869070441 HN	80.000	5	400.000	
121	Nguyễn Khương Anh	7/10	Hộ nghèo	7976426875 160367 HN	80.000	5	400.000	
122	Nguyễn Thái Anh	7/10	Hộ nghèo	7976426875160367 HN	80.000	5	400.000	
123	Phạm Kim Anh	7/11	Hộ nghèo	7976426875190381HN	80.000	5	400.000	
124	Trần Nguyễn Minh Khang	8/10	Hộ nghèo	7976426875130358 HN	80.000	5	400.000	
125	Trần Lê Gia Bảo	7/2	Hộ cận nghèo	379/GCN-HN.HCN	40.000	5	200.000	
126	Nguyễn Ngọc Tuấn Khang	7/8	Hộ cận nghèo	7976426875200318HCN	40.000	5	200.000	
127	Vũ Lê Minh Châu	8/1	Hộ cận nghèo	26869020041HCN	40.000	5	200.000	
128	Đào Lê Thảo Vy	7/11	Hộ cận nghèo	7976426875160125HCN	40.000	5	200.000	
129	Lê Tấn Đạt	7/11	Hộ cận nghèo	7976426875170081 HCN	40.000	5	200.000	
130	Ngô Minh Khôi	9/7	Hộ cận nghèo	7976627001020180 HCN	40.000	5	200.000	
131	Phạm Nữ Sao Mai	6/9	Hộ cận nghèo	26878140245 HCN	40.000	5	200.000	
132	Nguyễn Vũ Đăng Khôi	6/12	Hộ cận nghèo	26869060454HCN	40.000	5	200.000	
133	Hà Ngọc Phương Thảo	7/5	Hộ cận nghèo	26878260281 HCN	40.000	5	200.000	
134	Đỗ Ngọc Thúy Hiền	7/6	Hộ cận nghèo	26878090227 HCN	40.000	5	200.000	
135	Lê Trần Anh Thư	9/1	Hộ cận nghèo	26869030457 HCN	40.000	5	200.000	
136	Trần Hồng Uyên	9/2	Hộ cận nghèo	7976426875120349 HTN	40.000	5	200.000	
137	Nguyễn Anh Ngọc Phương	9/7	Hộ cận nghèo	26878090267 HCN	40.000	5	200.000	
138	Đào Ngọc Thùy Anh	8/3	Hộ cận nghèo	7976426875210326 HCN	40.000	5	200.000	
139	Hoàng Ngọc Anh Tuấn	8/9	Hộ cận nghèo	7976426875010002 HVC	40.000	5	200.000	
140	Nguyễn Đỗ Gia Bảo	6/12	Hộ cận nghèo	26869080415HKN	40.000	5	200.000	
10	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN CHIÊU						1.400.000	
141	Lê Hoàng Ngọc Trúc	9/9	Hộ nghèo	2688209034HN	80.000	5	400.000	
142	Đinh Minh Nhật	6/10	Hộ cận nghèo	26898080193HCN	40.000	5	200.000	
143	Bùi Lê Hùng Long	6/12	Hộ cận nghèo	26898090061HCN	40.000	5	200.000	
144	Trương Minh Đức	6/14	Hộ cận nghèo	26898030032HCN	40.000	5	200.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
145	Viên Phúc An	8/10	Hộ cận nghèo	7976426897050105HCN	40.000	5	200.000	
146	Trần Nguyễn Hồng Quân	9/10	Hộ cận nghèo	268820080202HCN	40.000	5	200.000	
11	TRƯỜNG THCS PHAN TÂY HỒ						2.200.000	
147	Nguyễn Thụy Diễm My	8/11	Hộ cận nghèo	26869040148HKN	40.000	5	200.000	
148	Nguyễn Nhật Minh	7/13	Hộ cận nghèo	26897080097HCN	40.000	5	200.000	
149	Nguyễn Chí Thành	9/11	Hộ cận nghèo	26878150272HCN	40.000	5	200.000	
150	Nguyễn Bảo Thi	8/13	Hộ cận nghèo	26878150272HCN	40.000	5	200.000	
151	Đào Tấn Lợi	6/14	Hộ cận nghèo	2678070265HCN	40.000	5	200.000	
152	Phạm Quốc Duy	7/7	Hộ cận nghèo	26869030094HCN	40.000	5	200.000	
153	Nguyễn Tông Xuân Hồng	7/14	Hộ cận nghèo	26878030241HCN	40.000	5	200.000	
154	Nguyễn Vũ Đức Kiệt	7/15	Hộ cận nghèo	26869040126HCN	40.000	5	200.000	
155	Nguyễn Đức Mạnh	6/14	Hộ cận nghèo	26878100252HCN	40.000	5	200.000	
156	Đỗ Đạt Ánh Dương	6/5	Hộ nghèo	26899220258HN	80.000	5	400.000	
12	TRƯỜNG THCS TRƯỜNG SƠN						2.600.000	
157	Nguyễn Lê Mi Hồng	6/3	Hộ nghèo	26893070337HN	80.000	5	400.000	
158	Lê Minh Huy	7/6	Hộ nghèo	26893020035HN	80.000	5	400.000	
159	Huỳnh Gia Khang	7/6	Hộ nghèo	26893020195HN	80.000	5	400.000	
160	Nguyễn Thanh Thảo	8/4	Hộ nghèo	26893020063HN	80.000	5	400.000	
161	Trần Hiếu Nhân	9/2	Hộ nghèo	26893060246HN	80.000	5	400.000	
162	Lý Ngọc Trân	6/3	Hộ cận nghèo	26893060156HCN	40.000	5	200.000	
163	Võ Tấn Tài	9/2	Hộ mới thoát mức chuẩn HCN	26779010195HVC	40.000	5	200.000	
164	Nguyễn Ngọc Khánh Như	8/4	Hộ cận nghèo	26893040117HNC	40.000	5	200.000	
13	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi						4.600.000	
165	Tô Hoàng Nghiêm	6/3	Hộ nghèo	26902020064HN	80.000	5	400.000	
166	Lê Hoàng Kim Anh	6/8	Hộ nghèo	26902020349HN	80.000	5	400.000	
167	Phạm Thanh Hương	6/9	Hộ nghèo	269020200063HN	80.000	5	400.000	
168	Lê Minh sáng	7/8	Hộ nghèo	26893060162HN	80.000	5	400.000	
169	Lê Trần Hạo Nam	7/8	Hộ nghèo	269020020182HN	80.000	5	400.000	
170	Trần Gia Khang	7/8	Hộ nghèo	269020010009HN	80.000	5	400.000	
171	Phan Hồng Kim Phụng	7/8	Hộ cận nghèo	26902150364HCN	40.000	5	200.000	
172	Lê Hồng Bạch Dương	8/8	Hộ nghèo	26902050182HN	80.000	5	400.000	
173	Huỳnh Anh Tuấn	8/8	Hộ nghèo	26902120291HN	80.000	5	400.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng chính sách	Mã số hộ nghèo/Hộ cận nghèo	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
174	Diệp Thanh Nguyên	8/9	Hộ cận nghèo	26893050138HCN	40.000	5	200.000	
175	Trần Ngọc Thy Phương	8/10	Hộ cận nghèo	29893060235HKN	40.000	5	200.000	
176	Nguyễn Huỳnh Mỹ Huyền	9/7	Hộ nghèo	26902120291HN	80.000	5	400.000	
177	Huỳnh Văn Trung	9/7	Hộ cận nghèo	26902060186HCN	40.000	5	200.000	
178	Dương Ngọc Thùy Trang	9/8	Hộ cận nghèo	26902030120HCN	40.000	5	200.000	
14	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi						5.600.000	
179	Hoàng Ngọc Khánh Chi	6/9	Hộ nghèo	2688140390HN	80.000	5	400.000	
180	Phạm Hoàng Lê Khánh	7/5	Hộ nghèo	26887140390HN	80.000	5	400.000	
181	Trần Vương Phương Linh	7/11	Hộ nghèo	26896020417HN	80.000	5	400.000	
182	Trần Vương Thanh Lâm	8/8	Hộ nghèo	26896020417HN	80.000	5	400.000	
183	Hoàng Hải Đăng	9/7	Hộ nghèo	26896030118HN	80.000	5	400.000	
184	Lê Hồ Nguyên Phát	6/4	Hộ cận nghèo	26896040173HCN	40.000	5	200.000	
185	Nguyễn Minh Khang	6/5	Hộ cận nghèo	26887130425HCN	40.000	5	200.000	
186	Nguyễn Gia Kiệt	6/6	Hộ cận nghèo	26887250318HCN	40.000	5	200.000	
187	Phùng Quốc Tuấn	6/6	Hộ mới thoát chuẩn hộ nghèo	26887010430HTN	40.000	5	200.000	
188	Trần Lê Bảo Trúc	6/6	Hộ cận nghèo	26887020381HCN	40.000	5	200.000	
189	Trần Thị Yến Nhi	6/7	Hộ mới thoát chuẩn hộ nghèo	26887220414HTN	40.000	5	200.000	
190	Nguyễn Văn Lợi	6/8	Hộ cận nghèo	26887140417HCN	40.000	5	200.000	
191	Lương Lê Bá Văn	6/9	Hộ cận nghèo	26893010016HCN	40.000	5	200.000	
192	Lê Văn Tiến Đạt	7/5	Hộ mới thoát chuẩn hộ nghèo	26887220423HTN	40.000	5	200.000	
193	Trương Ngọc Tường Vy	8/9	Hộ cận nghèo	26887160284HCN	40.000	5	200.000	
194	Nguyễn Văn Danh	8/10	Hộ cận nghèo	26887140417HCN	40.000	5	200.000	
195	Nguyễn Hoàng Bảo Khoa	9/4	Hộ mới thoát chuẩn hộ nghèo	26887080399HKN	40.000	5	200.000	
196	La Trần Quốc Việt	9/6	Hộ mới thoát chuẩn hộ nghèo	27238020025HKN	40.000	5	200.000	
197	Nguyễn Ngọc Huyền Trâm	9/8	Hộ mới thoát chuẩn hộ nghèo	26887130397HTN	40.000	5	200.000	
198	Nguyễn Tuấn Kiệt	9/8	Hộ mới thoát chuẩn hộ nghèo	26887130397HTN	40.000	5	200.000	
199	Phạm Thị Thuỳ Châm	9/9	Hộ cận nghèo	26887070203HCN	40.000	5	200.000	
200	Hồ Chí Thuận	9/9	Hộ mới thoát chuẩn hộ nghèo	26896070294HCN	40.000	5	200.000	
201	Nguyễn Đăng Hà Vy	9/9	Hộ cận nghèo	26887060193HN	40.000	5	200.000	
	Cộng						50.560.000	

Số tiền bằng chữ: Năm mươi triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng.